

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2458** /BKHĐT-GSTĐĐT
V/v Tổng hợp công tác giám sát,
đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2011

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 nhận được đến ngày 18/4/2011 của các Bộ, ngành, địa phương, các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 như sau:

1. Về tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

Thực hiện nhiệm vụ được giao, ngày 27/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 9236/BKH-GS&TĐĐT đôn đốc các cơ quan gửi Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 theo quy định. Căn cứ các báo cáo đã nhận được đến ngày 18/4/2011 và kết quả kiểm tra công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư một số địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp một số nét chính về việc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 như sau:

1.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

Đến ngày 18/4/2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 của 112/124 cơ quan, đạt 90,3%; trong đó: 59/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (93,7%); 26/32 cơ quan Bộ và tương đương (81,3%); 7/9 cơ quan thuộc Chính phủ (77,8%); 20/20 Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 (100%). Tỷ lệ các cơ quan có gửi báo cáo tăng cao hơn nhiều so với các kỳ báo cáo trước, đặc biệt là khối các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91 và các địa phương (năm 2009 có 65 cơ quan gửi báo cáo: các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 63,5%; các cơ quan Bộ và tương đương 33,3%; cơ quan thuộc Chính phủ 25%; Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 là 68,4%).

Tình hình trên cho thấy việc chấp hành chế độ báo cáo của các Bộ ngành, địa phương đã được cải thiện hơn nhiều so với các kỳ báo cáo trước. Tuy nhiên, số cơ quan đáp ứng thời hạn báo cáo còn thấp (theo quy định tại Điều 17 Nghị định 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, thời hạn gửi báo cáo giám sát đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 là trước ngày 20/01/2011, nhưng đến ngày 20/01/2011, Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới nhận được báo cáo của 20 cơ quan (đạt 16,1% số cơ quan phải gửi báo cáo theo quy định).

Một số cơ quan chưa có Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư năm 2010 bao gồm: tỉnh Hà Giang, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Kiên Giang, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bảo hiểm xã hội.

1.2. Đánh giá chung về nội dung báo cáo

Nhìn chung nội dung Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2010 của các cơ quan gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề cập tương đối đầy đủ các nội dung chính theo mẫu quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư. Cụ thể như sau:

- Có 99/124 Báo cáo có đủ nội dung (79,8%), 21/124 cơ quan báo cáo tương đối đầy đủ nội dung (16,9%) và 4/124 Báo cáo chưa đầy đủ các nội dung theo quy định tại mẫu số 01 Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư (3,2%).

- Có 115/124 Báo cáo có đủ các phụ biểu (92,7%) và 9/124 Báo cáo không có đủ các phụ biểu theo quy định (7,3%).

Báo cáo của một số cơ quan chưa đúng mẫu yêu cầu, nội dung chưa đầy đủ, không đầy đủ phụ biểu, phụ biểu được lập không theo mẫu quy định, thiếu số liệu để tổng hợp như các tỉnh: Bắc Ninh, Nam Định, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Bình Dương,...

Các số liệu trong biểu tổng hợp còn sai sót về mặt số học và không đảm bảo độ chính xác, số liệu không thống nhất giữa các phần và các phụ biểu như các tỉnh: Bắc Kạn, Quảng Ninh, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nam, Đà Nẵng, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Kon Tum, Bến Tre, Sóc Trăng,...

Chất lượng các báo cáo chưa đạt yêu cầu chủ yếu do công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan chưa được quán triệt đầy đủ, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu cụ thể (theo số liệu tổng hợp chung số dự án có báo cáo giám sát, đánh giá chỉ đạt 58,8%).

Tình hình thực hiện chế độ báo cáo nêu trên đã hạn chế việc phân tích, đánh giá tình hình đầu tư chung của cả nước và chưa đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Đánh giá tình hình thực hiện quản lý đầu tư

2.1. Tình hình xây dựng thể chế, hoàn thiện môi trường pháp lý cho các hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư

Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, trong năm 2010, Chính phủ đã ban hành các Nghị định như:

- Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;
- Nghị định số 62/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2007/NĐ-CP ngày 04/4/2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch đầu tư;
- Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010, Chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010, quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính.
- Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
- Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 7/5/2010, Về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp;
- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/04/2010, Về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/04/2010, Về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/04/2010, Về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Trong phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của mình, các Bộ, ngành và địa phương qua công tác rà soát đánh giá các văn bản pháp quy, đã tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh hoặc ban hành những văn bản pháp quy mới để tăng cường quản lý đầu tư và xây dựng có hiệu quả hơn.

Các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư đã tác động trực tiếp tới hoạt động quản lý đầu tư xây dựng, phù hợp và đáp ứng nhu cầu ngày càng hoàn thiện về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý đầu tư và xây dựng.

2.2. Tình hình quản lý Quy hoạch

Đến nay đang hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 06 vùng kinh tế đến năm 2020 để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai lập Quy hoạch tổng thể phát triển

kinh tế - xã hội đến năm 2020, đến nay Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của 36 tỉnh, thành phố trong cả nước. Nhiều quy hoạch ngành và lĩnh vực tiếp tục được rà soát, điều chỉnh và bổ sung, trong năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Quy hoạch như: Quy hoạch tổng thể phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình; Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020; Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020 và các Quy hoạch cấp nước, thoát nước, xây dựng khu xử lý chất thải rắn Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long,...

Nhìn chung, với sự tập trung chỉ đạo của Chính phủ, công tác quy hoạch đã bước đầu nâng cao được chất lượng, quy hoạch ngày càng phù hợp hơn với thực tế; từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch được duyệt nhưng không được triển khai thực hiện, đầu tư không theo quy hoạch (theo báo cáo của các cơ quan, trong năm 2010, qua công tác kiểm tra chỉ phát hiện được 84/34.607 dự án thực hiện không phù hợp với quy hoạch). Các quy hoạch đã cập nhật được nhiều yếu tố mới, tạo được định hướng cho xây dựng kế hoạch đầu tư, trở thành công cụ hỗ trợ cho các cấp lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ chính trị đề ra trong từng thời kỳ, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, giải quyết có hiệu quả các vấn đề văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Tuy nhiên, hạn chế chính hiện nay của công tác quy hoạch là chất lượng chưa cao, chưa có tầm nhìn xa, chất lượng của công tác dự báo chưa cao nên một số quy hoạch bị phá vỡ, nhiều quy hoạch phải điều chỉnh trong thời gian ngắn; tính khả thi của quy hoạch không cao, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đòi hỏi vốn đầu tư lớn, không cân đối với khả năng huy động vốn; công tác triển khai thực hiện nhiều quy hoạch chưa tốt.

2.3. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án

Nhìn chung công tác lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên được thực hiện khá tốt, tổng hợp báo cáo của 124 cơ quan có báo cáo, trong năm 2010 có 16.032/16.862 dự án có kế hoạch chuẩn bị đầu tư trong kỳ đã được thẩm định, đạt 95,08%, trong đó có 15.392 dự án đã được quyết định đầu tư, đạt 91,28%.

b) Tình hình thực hiện các dự án

Theo số liệu báo cáo của các cơ quan, trong năm 2010 có 34.607 dự án đang thực hiện đầu tư, trong đó có 14.493 dự án khởi công mới trong kỳ (41,88%) và 10.612 dự án kết thúc đầu tư đưa vào sử dụng trong kỳ (30,66%). Nhìn chung tình hình thực hiện các dự án tương đối tốt, tổng hợp số liệu báo cáo của 112/124 cơ quan có báo cáo, trong năm 2010 tổng giá trị thực hiện khoảng 724.569 tỉ đồng, đạt 78% so với kế hoạch.

Tình trạng chậm tiến độ thực hiện dự án tuy đã giảm nhiều so với các năm trước, nhưng vẫn còn tương đối lớn, tổng hợp số liệu của các cơ quan có báo cáo gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, trong năm 2010 có 3.386 dự án chậm tiến độ, chiếm 9,78% số dự án thực hiện trong kỳ, trong đó có nhiều dự án phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng (theo số liệu thống kê chưa đầy đủ của các Bộ, ngành địa phương tỷ lệ các dự án chậm tiến độ năm 2009 là 16,9%, năm 2008 là 16,6% và năm 2007 là 14,8%). Việc chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí, giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư và tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Các nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu là: do công tác giải phóng mặt bằng (1.345 dự án, chiếm 3,89% tổng số dự án thực hiện trong kỳ); do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu (685 dự án, chiếm 1,98%); do thủ tục đầu tư (535 dự án, chiếm 1,55%); do bố trí vốn không kịp thời (500 dự án, chiếm 1,44%) và do các nguyên nhân khác (727 dự án, chiếm 2,1%).

Phân tích số liệu báo cáo của các cơ quan có báo cáo, có 5.239/34.607 dự án thực hiện đầu tư trong kỳ phải điều chỉnh (15,14%), trong đó chủ yếu là: điều chỉnh vốn đầu tư (3.461 dự án, chiếm 10,52% tổng dự án đầu tư trong kỳ); điều chỉnh tiến độ đầu tư (1.325 dự án, chiếm 3,83% tổng dự án đầu tư trong kỳ); điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (730 dự án, chiếm 2,11% tổng số dự án đầu tư trong kỳ); điều chỉnh địa điểm đầu tư (81 dự án, chiếm 0,23% tổng số dự án đầu tư trong kỳ). Nguyên nhân là do giá vật liệu trong thời gian qua tuy đã bình ổn hơn song vẫn còn nhiều biến động dẫn tới phải điều chỉnh tổng mức đầu tư; các nguyên nhân khác như: trình độ năng lực Chủ đầu tư, Tư vấn hạn chế; công tác khảo sát chưa đầy đủ hoặc số liệu khảo sát chưa chính xác, chất lượng thấp nên trong quá trình thực hiện phát sinh những yếu tố cần phải điều chỉnh. So với các năm trước, số dự án phải điều chỉnh trong kỳ giảm nhiều (số liệu tương ứng năm 2009 là 24,6%; năm 2008 là 33,7% và năm 2007 là 22,2%), song điều đáng quan tâm là tỉ lệ dự án điều chỉnh vốn đầu tư cao, trong khi theo quy định về quản lý đầu tư hiện tại không cho phép điều chỉnh vượt tổng mức đầu tư trong trường hợp biến động giá và thay đổi chính sách.

Trong năm 2010 đã phát hiện 221 dự án có vi phạm quy định trong công tác quản lý đầu tư, chiếm 0,63% tổng dự án đầu tư trong kỳ (vi phạm về thủ tục đầu tư 112 dự án, chiếm 0,32%; vi phạm về quản lý chất lượng 109 dự án, chiếm 0,31%).

c) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước

Tổng hợp số liệu báo cáo của 112/124 cơ quan có báo cáo, trong năm 2010, các cơ quan đã thực hiện tổng khối lượng đầu tư bằng vốn nhà nước khoảng 717.151 tỉ đồng, đạt 78% kế hoạch vốn đầu tư năm 2010. Tình hình nợ đọng trong đầu tư không được nêu cụ thể tại báo cáo của các cơ quan, song tỉ lệ dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án chỉ chiếm 17,63% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ và chiếm 57,49% tổng số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ là tương đối thấp, đòi hỏi phải có biện pháp để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án hoàn thành.

Theo báo cáo của các cơ quan trong năm 2010 có và 316 dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện, chiếm 0,91% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ và 269 dự án phải ngừng thực hiện, chiếm 0,78% tổng số dự án đang thực hiện trong kỳ.

2.4. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác

Tổng hợp số liệu báo cáo của 112/124 cơ quan báo cáo, trong năm 2010 có 2.872 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 1.138.011 tỉ đồng, bình quân 396,2 tỉ đồng/dự án, trong đó có: 24 dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký đầu tư 149.828 tỉ đồng, bình quân 6.242,8 tỉ đồng/dự án (chiếm 0,84% tổng số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ và chiếm 13,17% tổng vốn đăng ký đầu tư trong kỳ); 269 dự án có tổng vốn đầu tư từ 300 tỉ đồng trở lên, với tổng vốn đăng ký đầu tư 366.137 tỉ đồng, bình quân 1.361 tỉ đồng/dự án (chiếm 9,37% tổng số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ và chiếm 32,17% tổng vốn đăng ký đầu tư trong kỳ) và 2.342 dự án có tổng vốn đầu tư nhỏ hơn 300 tỉ đồng, với tổng vốn đăng ký đầu tư 617.177 tỉ đồng, bình quân 263,5 tỉ đồng/dự án (chiếm 81,55% tổng số dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ và 54,23% tổng vốn đăng ký đầu tư trong kỳ). Ngoài ra, còn có 1.812 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó chủ yếu là điều chỉnh quy mô đầu tư và mục tiêu đầu tư.

Qua kiểm tra, đánh giá 4.108 dự án đầu tư đã phát hiện có 349 dự án có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư, chiếm 8,5% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá, trong đó đã thu hồi 294 Giấy chứng nhận đầu tư (chiếm 7,16% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá).

3. Tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư

3.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo tại các Bộ, ngành, địa phương, các Tập đoàn kinh tế Nhà nước và các Tổng công ty 91

Tổng hợp số liệu báo cáo của các Cơ quan đã gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vào thời điểm hiện nay có 20.332 dự án trên tổng số 34.607 dự án đầu tư (các nhóm A, B, C) sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo giám sát, đạt tỉ lệ 58,8%, thấp hơn so với các kỳ báo cáo trước (năm 2009 các dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư đạt 67,2% và năm 2008 tỉ lệ này đạt 59,9%). Nhiều cơ quan có tỉ lệ dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư rất thấp như: Lai Châu (3,3%); Vĩnh Phúc (3,2%); Quảng Bình (5,1%);...

Theo báo cáo của các cơ quan nhận được thì chất lượng báo cáo của các chủ đầu tư gửi đến các Bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, chưa báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định (trong 6 tháng đầu năm 2010 chỉ có 55,05% dự án thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo, trong đó có nhiều cơ quan có tỉ lệ dự án đã thực hiện báo cáo rất thấp như đã nêu ở phần trên) hoặc có báo cáo nhưng mang tính hình thức thiếu các thông tin chi tiết, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ

các số liệu cụ thể. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan và các chủ đầu tư chưa được quán triệt đầy đủ. Mặt khác, đây là năm đầu tiên thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá theo nội dung quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá dự án đầu tư và Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư nên nhiều chủ đầu tư còn chưa cập nhật hết các nội dung báo cáo theo quy định. Ngoài ra, việc tăng thẩm quyền quyết định cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình cũng làm cho việc thực hiện báo cáo của các chủ đầu tư chưa kịp thời và nghiêm túc.

3.2. Tình hình giám sát, đánh giá đầu tư các dự án nhóm A sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

Qua phân tích số liệu báo cáo các dự án thuộc nhóm A của các Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư/Ban quản lý dự án gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy:

- Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định là 291 dự án trên tổng số 465 dự án, đạt 62,58%, cao hơn tỉ lệ thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá của các dự án (trong năm 2010 chỉ có 58,8% dự án thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo).

- Số dự án chậm tiến độ có 90 dự án (chiếm 19,35%) cao hơn nhiều so với các kỳ báo cáo trước (năm 2009 là 11,55%; năm 2008 là 16,73%) và cao hơn tỉ lệ dự án chậm tiến độ chung (năm 2010 có 9,78% số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ bị chậm tiến độ). Tiến độ đầu tư chậm so với yêu cầu, ngoài việc làm hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế, không đảm bảo huy động năng lực sản xuất theo đúng kế hoạch, còn làm tăng chi phí cho Ban quản lý dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng, đặc biệt là chi phí chuyên gia nước ngoài trong các dự án ODA, gây lãng phí và làm giảm hiệu quả đầu tư.

- Số dự án phải điều chỉnh là 68 dự án, chiếm 14,62% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, trong đó: 9 dự án điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (1,93%); 28 dự án điều chỉnh vốn đầu tư (6,02%), 32 dự án điều chỉnh tiến độ đầu tư (6,88%) và 02 dự án điều chỉnh địa điểm đầu tư (0,43%). Số dự án phải điều chỉnh chủ yếu là do sự biến động giá cả các loại vật liệu, thay đổi tỉ giá, thay đổi chính sách và nguyên nhân chủ quan như việc chuẩn bị các số liệu, chuẩn bị yêu cầu, nhiệm vụ khi lập Dự án đầu tư, khi thiết kế kỹ thuật – thi công còn thiếu khảo sát cụ thể theo yêu cầu, chất lượng khảo sát, lập dự án đầu tư còn thấp.

- Số dự án có thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 135 dự án, chiếm 29,03% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, với tổng số gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 1.114 gói, trong đó: chỉ định thầu 752 gói (chiếm 67,5%), đấu thầu rộng rãi 300 gói (chiếm 26,93%).

- Số dự án kết thúc đầu tư đưa vào hoạt động trong kỳ là 74 dự án, chiếm 15,91%, cao hơn so với các kỳ báo cáo trước (năm 2009 là 9,7%, năm 2008 là 11,95%).

3.3. Về việc thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá đầu tư

Tổng hợp số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty 91, trong năm 2010, các cơ quan đã tiến hành kiểm tra 13.561 dự án (chiếm 39,19%), tổ chức đánh giá 13.252 dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên (chiếm 38,29% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ) và tổ chức kiểm tra 4.108 dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác. Qua công tác kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý đầu tư (đã phát hiện 537 dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên có vi phạm, chiếm 2% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá, trong đó có 316 dự án có thất thoát, lãng phí; đã phát hiện 475 dự án sử dụng nguồn vốn khác có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư, chiếm 11,6% tổng số dự án được kiểm tra, đánh giá, trong đó đã thu hồi 294 Giấy chứng nhận đầu tư).

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 06/4/2010 của Chính phủ về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức các đoàn kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư và phát triển tại các Bộ, ngành, địa phương, các Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước và Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kèm theo công văn số 4419/BKH-TH ngày 30/6/2010.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức các Đoàn thanh tra, kiểm tra tổng thể đầu tư và các dự án đầu tư cụ thể theo kế hoạch đã được ban hành tại Quyết định số 2081/QĐ-BKH ngày 30/12/2009 và số 1026/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2010.

4. Một số kiến nghị

Qua tổng hợp tình hình và kết quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo:

(1) Để tăng cường trách nhiệm của các cấp trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xử lý đối với những cơ quan không gửi Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hoặc Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư không đầy đủ, thiếu khách quan như sau:

- Kiểm điểm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nguyên nhân, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan; có giải pháp chấn chỉnh bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và nội dung báo cáo theo quy định;

- Thực hiện nghiêm việc xử lý hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày

15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, đặc biệt là xử lý các Chủ đầu tư không thực hiện Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về xử lý các vi phạm trong kỳ báo cáo tiếp theo.

(2) Các cơ quan căn cứ nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, khẩn trương kiện toàn bộ máy thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư đáp ứng yêu cầu; tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các cán bộ làm công tác giám sát, đánh giá đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đối tượng liên quan; tiến hành rà soát các văn bản pháp quy hiện hành, sửa đổi hoặc loại bỏ các văn bản có nội dung không còn phù hợp; kiến nghị sửa đổi những văn bản không phù hợp thuộc thẩm quyền ban hành của cấp trên.

(3) Các Bộ, ngành, địa phương thực hiện giám sát ngay từ khâu quy hoạch, lập dự án, thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, bố trí vốn đầu tư đảm bảo tuân thủ quy hoạch, kế hoạch được duyệt; xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai công tác kiểm tra, đánh giá đầu tư của ngành và địa phương. Chủ động đề xuất các giải pháp cụ thể phù hợp với đặc thù của đơn vị mình, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư khắc phục những tồn tại về thất thoát, lãng phí, chậm tiến độ trong đầu tư, xây dựng.

Với các nội dung chính nêu trên, kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và có ý kiến chỉ đạo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, UBKT Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở KH&ĐT các tỉnh, th thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các Tổng Công ty 91;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, GS&TĐĐT (ĐMT). 235

BỘ TRƯỞNG



Võ Hồng Phúc



QUỐC HỘI VIỆT NAM
TRUNG ƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ

(Kèm theo báo cáo số 245/QĐ-KH-T-GSTĐĐT ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2010	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TH	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	1.961.201	209.613	272.081	322.126	473.393
	Giá trị thực hiện năm 2010	1.763.654	176.623	260.823	288.558	448.175
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	90	9	13	15	23
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	924.155	92.005	118.420	131.477	184.770
	Giá trị thực hiện năm 2010	724.569	65.006	93.089	104.480	159.230
	% hoàn thành	78	7	10	11	17
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	1.071.150	117.785	153.992	190.932	288.718
	Giá trị thực hiện năm 2010	1.047.425	118.618	160.364	194.184	299.502
	% hoàn thành	98	11	15	18	28
	III. Nguồn vốn	1.902.524	209.165	271.633	322.126	473.393
	1. Vốn nhà nước	903.831	90.754	117.100	130.810	184.361
	- Kế hoạch	915.689	91.202	117.548	130.810	184.361
	- Thực hiện	717.151	60.356	98.771	95.845	152.906
	- % hoàn thành	78	7	11	10	17
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác	1.065.971	118.411	154.533	191.316	289.032
	- Kế hoạch	1.072.564	118.411	154.533	191.316	289.032
	- Thực hiện	1.051.463	116.268	161.446	192.296	294.801
	- % hoàn thành	98	11	15	18	27
	- % so cùng kỳ năm trước					

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2010	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	CÁC TỈNH, THÀNH TRỰC THUỘC TW					
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	390.338,6	15.617,0	19.353,8	20.814,9	25.072,9
	Giá trị Thực hiện 6 tháng đầu năm	415.847,7	15.962,8	37.857,8	23.875,0	31.153,1
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	106,5	4,1	9,7	6,1	8,0
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	161.623,2	7.311,4	9.075,3	10.580,3	12.772,6
	Thực hiện	154.128,0	6.142,2	10.694,8	10.993,2	14.564,1
	% hoàn thành	95,4	3,8	6,6	6,8	9,0
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	262.759,5	8.305,6	10.278,5	10.234,6	12.300,3
	Thực hiện	270.302,3	10.257,4	12.655,0	13.517,4	19.429,4
	% hoàn thành	102,9	3,9	4,8	5,1	7,4
	III. Nguồn vốn	338.945,2	15.617,0	19.353,8	20.814,9	25.072,9
	1. Vốn nhà nước	150.337,1	7.301,4	9.069,3	10.565,3	12.757,6
	- Kế hoạch	162.030,0	7.301,4	9.069,3	10.565,3	12.757,6
	- Thực hiện	151.024,4	8.588,8	25.348,9	13.186,7	16.776,5
	- % hoàn thành	93,2	5,3	15,6	8,1	10,4
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác	255.886,4	8.315,6	10.284,5	10.249,6	12.315,3
	- Kế hoạch	262.352,7	8.315,6	10.284,5	10.249,6	12.315,3
	- Thực hiện	269.784,3	7.374,0	11.903,0	10.271,4	13.909,0
	- % hoàn thành	102,8	2,8	4,5	3,9	5,3
	- % so cùng kỳ năm trước					

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2010	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
B	CÁC BỘ, NGÀNH					
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	383.438,6	10.233,7	9.873,1	14.160,5	11.628,5
	Giá trị Thực hiện 6 tháng đầu năm	324.854,5	9.680,7	11.067,8	12.519,3	10.835,6
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	84,7	2,5	2,9	3,3	2,8
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	270.733,5	1.963,9	603,3	891,0	1.358,5
	Giá trị Thực hiện 6 tháng đầu năm	228.828,1	8.748,9	9.000,0	10.969,3	10.358,7
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	84,5	3,2	3,3	4,1	3,8
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	112.764,1	8.269,8	9.269,8	13.269,5	10.270,0
	Giá trị Thực hiện 6 tháng đầu năm	96.084,9	7.815,0	9.178,0	10.756,0	8.137,3
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	85,2	6,9	8,1	9,5	7,2
	III. Nguồn vốn	383.273,6	10.233,7	9.873,1	14.160,5	11.628,5
	1. Vốn nhà nước	270.509,5	1.963,9	603,3	891,0	1.358,5
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	270.674,5	1.963,9	603,3	891,0	1.358,5
	Giá trị Thực hiện 6 tháng đầu năm	228.769,6	1.865,7	1.889,8	1.763,3	2.710,6
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	84,5	0,7	0,7	0,7	1,0
	% so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác	112.764,1	8.269,8	9.269,8	13.269,5	10.270,0
	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010	112.764,1	8.269,8	9.269,8	13.269,5	10.270,0
	Giá trị Thực hiện 6 tháng đầu năm	96.084,9	7.815,0	9.178,0	10.756,0	8.125,0
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	85,2	6,9	8,1	9,5	7,2
	% so cùng kỳ năm trước					

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2010	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
	a. Kế hoạch	1.084,1	50,8	70,8	116,9	150,7
	b. Thực hiện	916,5	109,4	96,4	168,2	213,0
	c. % hoàn thành	84,5	10,1	8,9	15,5	19,6
	d. % so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	1.064,1	49,8	65,8	108,9	144,7
	Thực hiện	896,5	109,4	96,4	148,2	213,0
	% hoàn thành	84,3	10,3	9,1	13,9	20,0
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	20,0	1,0	5,0	8,0	6,0
	Thực hiện	20,0	0,0	0,0	20,0	0,0
	% hoàn thành	100,0				
	III. Nguồn vốn	1.084,1	50,8	70,8	116,9	150,7
	1. Vốn nhà nước	1.064,1	49,8	65,8	108,9	144,7
	- Kế hoạch	1.064,1	49,8	65,8	108,9	144,7
	- Thực hiện	896,5	109,4	96,4	148,2	213,0
	- % hoàn thành	84,3	10,3	9,1	13,9	20,0
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác	20,0	1,0	5,0	8,0	6,0
	- Kế hoạch	20,0	1,0	5,0	8,0	6,0
	- Thực hiện	20,0	0,0	0,0	20,0	0,0
	- % hoàn thành	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
	- % so cùng kỳ năm trước					

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2010	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY					
	a. Kế hoạch	1.186.340,1	183.711,8	242.783,5	287.034,2	436.540,5
	b. Thực hiện	1.022.035,0	150.870,4	211.801,4	251.995,2	405.973,2
	c. % hoàn thành	86,2	12,7	17,9	21,2	34,2
	d. % so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	490.734,1	82.679,5	108.675,8	119.896,3	170.494,7
	Thực hiện	340.716,8	50.005,6	73.297,6	82.369,0	134.094,6
	% hoàn thành	69,4	10,2	14,9	16,8	27,3
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	695.606,0	101.208,2	134.438,7	167.419,5	266.141,3
	Thực hiện	681.018,2	100.545,5	138.531,2	169.890,6	271.935,8
	% hoàn thành	97,9	14,5	19,9	24,4	39,1
	III. Nguồn vốn	1.179.220,8	183.263,5	242.335,2	287.034,2	436.540,5
	1. Vốn nhà nước	481.920,2	81.438,3	107.361,2	119.245,0	170.100,2
	- Kế hoạch	481.920,2	81.886,6	107.809,5	119.245,0	170.100,2
	- Thực hiện	336.460,9	49.791,7	71.436,2	80.746,9	133.206,4
	- % hoàn thành	69,8	10,3	14,8	16,8	27,6
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác	697.300,6	101.825,1	134.974,0	167.789,2	266.440,3
	- Kế hoạch	697.426,9	101.825,1	134.974,0	167.789,2	266.440,3
	- Thực hiện	685.574,1	101.078,7	140.365,2	171.248,3	272.766,8
	- % hoàn thành	98,3	14,5	20,1	24,6	39,1
	- % so cùng kỳ năm trước					



**PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG 30% VỐN NHÀ NƯỚC TRỞ LÊN**

Kèm theo báo cáo số 2458 /BKHĐT-GSTĐĐT ngày 11 tháng 4 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị vốn: Tỷ đồng

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
TH	I	Chuẩn bị đầu tư				
	1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	16.862	191	1.550	13.940
	2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	16.032	105	1.660	13.785
	3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	15.392	98	1.524	13.770
	II	Thực hiện đầu tư				
	1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	34.607	465	4.090	29.687
	2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	14.493	81	915	13.451
	3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	20.332	291	2.603	17.377
	4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	13.561	239	1.457	11.855
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	13.252	172	1.353	11.717
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	112	1	11	100
	a	Không phù hợp với quy hoạch	84	0	0	84
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	111	0	7	104
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	109	0	3	106
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	109	0	11	98
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	316	0	24	290
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	3.487	0	1.463	167
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	38	0	16	14
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	3.386	90	689	2.461
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	535	13	75	447

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	1.345	40	324	977
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	685	22	138	516
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	500	12	132	335
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	727	20	124	582
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	5.239	68	822	4.070
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	730	9	183	416
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	3.641	28	552	2.936
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	1.325	32	238	1.030
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	81	2	17	58
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	269	0	41	228
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	10.555	135	1.655	9.103
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	47.360	1.114	8.008	35.024
	Chi định thầu	34.925	752	4.851	26.973
	Đấu thầu hạn chế	1.975	34	553	1.454
	Đấu thầu rộng rãi	7.616	300	1.831	5.019
	Hình thức khác	3.841	124	766	3.173
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	74	0	3	52
	Đấu thầu không đúng quy định	30	0	3	27
	Ký hợp đồng không đúng quy định	23	1	0	22
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	10.612	74	628	10.344
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	6.101	13	315	6.452
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	6	0	0	6

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
A	CÁC TỈNH, THÀNH TRỰC THUỘC TW				
	I Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	11240	52	972	9269
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	11279	38	1157	9602
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	10575	35	1069	9471
	II Thực hiện đầu tư	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	23331	117	2368	20481
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	9449	20	622	8767
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	13715	79	1523	12113
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	6643	41	730	5872
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	5597	32	547	5018
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	80	0	4	76
a	Không phù hợp với quy hoạch	84	0	0	84
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	111	0	7	104
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	104	0	3	101
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	107	0	10	97
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	316	0	24	290
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	3487,06	0	1463,307	166,608
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	38,2675	0	16,308	13,57549
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	2139	31	419	1556
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	253	4	43	206
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	986	21	247	715

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	451	7	72	363
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	326	4	55	246
	đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	437	5	68	364
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	4006	21	554	3156
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	590	5	153	310
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	2849	11	326	2387
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	967	10	162	770
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	48	1	12	32
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	122	0	15	107
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	5857	25	599	5571
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	31333	290	3927	23929
		Chi định thầu	26417	257	2759	21055
		Đấu thầu hạn chế	1264	7	302	1021
		Đấu thầu rộng rãi	4424	91	1042	2846
		Hình thức khác	1561	18	104	1205
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	38	0	3	34
		Đấu thầu không đúng quy định	12	0	3	9
		Ký hợp đồng không đúng quy định	4	0	0	4
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	7560	38	445	6240
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	4108	4	217	3602
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	2	0	0	2

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
B	CÁC BỘ NGÀNH				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	2642	90	345	1973
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	2428	42	377	2009
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	2422	47	355	2020
II	Thực hiện đầu tư	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	6295	205	1080	5010
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	2675	43	193	2433
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	2155	108	641	1345
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	3730	140	477	3103
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	4253	74	468	3701
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	1	0	1	0
a	Không phù hợp với quy hoạch	0	0	0	0
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	0	0	0	0
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	0	0	0	0
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	2	0	1	1
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	0	0	0	0
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	0	0	0	0
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	745	30	194	509
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	151	6	17	128
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	231	13	66	151

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	196	8	59	129
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	134	4	63	67
	đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	126	3	25	97
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	899	31	219	649
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	102	2	23	77
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	611	12	199	400
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	233	13	47	173
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	21	1	4	16
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	69	0	9	60
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	3177	50	706	2421
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	10852	691	3332	6802
		Chi định thầu	5848	415	1726	3704
		Đấu thầu hạn chế	653	26	245	382
		Đấu thầu rộng rãi	2271	171	602	1477
		Hình thức khác	692	84	446	618
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	18	0	0	0
		Đấu thầu không đúng quy định	18	0	0	18
		Ký hợp đồng không đúng quy định	0	0	0	0
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	824	22	121	1953
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	413	3	77	1298
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	10	0	10	0
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	5	0	5	0
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	8	0	4	4
II	Thực hiện đầu tư	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	58	1	26	31
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	22	1	8	13
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	32	0	21	11
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	34	0	14	20
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	36	0	17	19
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
a	Không phù hợp với quy hoạch	0	0	0	0
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	0	0	0	0
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	0	0	0	0
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	0	0	0	0
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	0	0	0	0
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	8	1	7	0
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	3	0	3	0
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	3	0	3	0
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	3	0	3	0
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	0	0	0	0
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	9	0	8	1
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	2	0	2	0
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	3	0	2	1
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	5	0	5	0
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	0	0	0	0
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	0	0	0	0
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	17	0	16	1
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	68	0	48	20
-	Chi định thầu	81	0	45	36
-	Đấu thầu hạn chế	0	0	0	0
-	Đấu thầu rộng rãi	33	0	21	12
-	Hình thức khác	1	0	1	0
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
-	Đấu thầu không đúng quy định	0	0	0	0
-	Ký hợp đồng không đúng quy định	0	0	0	0
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	12	2	2	7
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	4	0	1	2
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	2970	49	223	2698
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	2320	25	121	2174
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	2387	16	96	2275
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	4923	142	616	4165
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	2347	17	92	2238
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	4430	104	418	3908
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	3154	58	236	2860
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	3366	66	321	2979
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	31	1	6	24
a	Không phù hợp với quy hoạch	0	0	0	0
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	0	0	0	0
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	5	0	0	5
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	0	0	0	0
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	0	0	0	0
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	494	28	69	396
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	128	3	12	113
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	128	6	11	111

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	35	7	4	24
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	37	4	11	22
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	164	12	31	121
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	325	16	41	264
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	36	2	5	29
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	178	5	25	148
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	120	9	24	87
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	12	0	1	10
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	78	0	17	61
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	1504	60	334	1110
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	5107	133	701	4273
	Chi định thầu	2579	80	321	2178
	Đấu thầu hạn chế	58	1	6	51
	Đấu thầu rộng rãi	888	38	166	684
	Hình thức khác	1587	22	215	1350
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	18	0	0	18
	Đấu thầu không đúng quy định	0	0	0	0
	Ký hợp đồng không đúng quy định	19	1	0	18
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	2216	12	60	2144
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	1576	6	20	1550
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có kết quả (nếu có)	4	0	0	4



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN KHÁC**

(Kèm theo báo cáo số 243/BKHDĐT-GSTĐĐT ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị vốn: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm			
			1	2	3	
TH	1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	2.872	24	269	2.342
	a	Tổng số vốn đăng ký	1.138.011	149.828	366.137	617.177
	b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	1.231	16	190	1.002
	c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	1.650	8	89	1.412
	2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	1.812	5	135	1.467
	a	Điều chỉnh mục tiêu	463	2	35	361
	b	Điều chỉnh quy mô	547	1	47	335
	c	Điều chỉnh tiến độ	208	1	20	181
	d	Chuyển đổi chủ đầu tư	259	2	44	213
	3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	4.108	60	557	3.484
	4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	349	0	12	337
	5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	82	0	3	79
	6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	36	0	5	31
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	8	0	0	8
	8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	294	0	13	260
	9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	1.024.988	11.270	53.614	778.045
	a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	49.250	3.619	8.383	32.802
	b	Nguồn vốn vay	45.078	4.370	6.817	33.033
	c	Huy động hợp pháp khác	7.119	1.527	1.179	4.412
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	1.043	2	364	677

STT	Chi tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
A CÁC TỈNH, THÀNH TRỰC THUỘC TW					
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	2.860	24	264	2.336
a	Tổng số vốn đăng ký	1.058.184	130.579	328.371	594.372
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	1.222	16	186	997
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	1.460	8	89	1.222
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	1.807	3	135	1.464
a	Điều chỉnh mục tiêu	463	2	35	361
b	Điều chỉnh quy mô	545	1	47	333
c	Điều chỉnh tiến độ	207	1	20	180
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	259	2	44	213
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	3.121	2	135	2.977
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	349	0	12	337
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	82	0	3	79
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	36	0	5	31
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	8	0	0	8
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	294	0	13	260
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	314.304	7.228	17.164	144.761
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	40.211	3.619	6.575	25.571
b	Nguồn vốn vay	29.138	2.082	3.803	23.253
c	Huy động hợp pháp khác	6.645	1.527	1.179	3.938
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	652	1	353	298

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
B	CÁC BỘ, NGÀNH				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	2	0	0	1
a	Tổng số vốn đăng ký	41.079	11.512	25.509	4.058
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	0	0	0	0
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	0	0	0	0
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	0	0	0	0
a	Điều chỉnh mục tiêu	0	0	0	0
b	Điều chỉnh quy mô	0	0	0	0
c	Điều chỉnh tiến độ	0	0	0	0
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	0	0	0	0
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	593	55	377	161
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	0	0	0	0
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	36.834	0	0	12
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	0	0	0	0
b	Nguồn vốn vay	870	0	0	12
c	Huy động hợp pháp khác	0	0	0	0
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	27	1	11	15

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	0	0	0	0
a	Tổng số vốn đăng ký	0	0	0	0
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	0	0	0	0
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	0	0	0	0
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	0	0	0	0
a	Điều chỉnh mục tiêu	0	0	0	0
b	Điều chỉnh quy mô	0	0	0	0
c	Điều chỉnh tiến độ	0	0	0	0
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	0	0	0	0
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	5	1	0	4
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	0	0	0	0
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	78	0	0	78
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	0	0	0	0
b	Nguồn vốn vay	0	0	0	0
c	Huy động hợp pháp khác	0	0	0	0
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	10	0	5	5
a	Tổng số vốn đăng ký	38.748	7.737	12.257	18.748
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	9	0	4	5
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	190	0	0	190
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	5	2	0	3
a	Điều chỉnh mục tiêu	0	0	0	0
b	Điều chỉnh quy mô	2	0	0	2
c	Điều chỉnh tiến độ	1	0	0	1
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	0	0	0	0
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	389	2	45	342
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	0	0	0	0
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	673.773	4.042	36.449	633.194
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	9.039	0	1.808	7.231
b	Nguồn vốn vay	15.070	2.288	3.014	9.768
c	Huy động hợp pháp khác	474	0	0	474
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	364	0	0	364



BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ NĂM 2010 CỦA CÁC CƠ QUAN

(Kèm theo báo cáo số 2457 /BKHĐT-GSTĐĐT ngày 11 tháng 4 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn Vị vốn: Tỷ đồng

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2010			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tục	có T.thoát vốn	Điều chinh	K. thúc B.giao	cấp Giấy CNDT	cấp Giấy Đ. chỉnh	V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
	TỔNG CỘNG	1.961.201	903.831	1.065.971	1.763.654	717.151	1.051.463	15.392	34.607	20.332	13.252	112	316	5.239	10.612	2.872	1.812	475
A	Tỉnh, T. phố	390.339	150.337	255.886	415.848	151.024	269.784	10.575	23.331	13.715	5.597	80	316	4.006	7.560	2.860	1.807	475
1	Hà Nội	8.151	8.151	0	93.866	10.121	83.745	218	888	358	273	6	0	246	268	105	17	0
2	Hải Phòng	2.587	2.587	0	14.270	2.587	11.684	90	418	104	104	2	2	54	20	85	102	36
3	Quảng Ninh	4.911	4.911	0	13.109	5.009	8.100	190	537	337	350	0	41	0	166	43	3	21
4	Cao Bằng	24.273	1.642	22.631	3.293	1.400	1.893	87	557	186	418	0	0	307	108	14	8	16
5	Bắc Kạn	681	681	0	640	640	0	203	474	537	235	0	0	0	204	8	0	0
6	Lạng Sơn	3.397	1.150	2.247	3.131	1.189	1.942	158	468	270	2	0	0	41	79	30	4	3
7	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tuyên Quang	1.092	629	462	846	483	363	63	91	366	0	0	0	0	40	46	3	1
9	Thái Nguyên	2.369	2.109	260	2.369	2.109	260	93	203	203	15	0	0	0	153	24	3	0
10	Điện Biên	2.722	2.722	0	2.699	2.699	0	168	591	471	471	0	0	58	97	16	2	0
11	Lai Châu	2.607	2.607	0	4.291	2.249	2.042	140	398	13	0	0	0	64	92	35	8	32
12	Sơn La	3.015	2.311	704	2.091	1.621	470	166	187	187	0	0	0	27	47	37	11	11
13	Lào Cai	11.224	2.860	8.364	9.453	2.698	6.755	190	329	515	78	0	0	243	484	78	12	2
14	Yên Bái	3.725	2.080	1.646	3.310	2.038	1.271	406	378	264	48	0	0	54	372	68	11	1

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2010			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chinh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNDT	Số DA cấp Giấy Đ. chính	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
15	Hòa Bình	923	923	0	834	834	0	0	0	0	0	0	0	0	76	12	27	
16	Phú Thọ	7.666	5.366	2.300	9.223	7.373	1.850	253	665	471	396	0	22	131	249	76	10	17
17	Vĩnh Phúc	9.902	4.252	5.650	9.057	3.615	5.442	665	472	15	0	0	17	117	327	0	21	2
18	Bắc Giang	6.341	2.081	4.260	3.876	2.116	1.760	87	149	120	55	0	76	26	61	87	11	20
19	Bắc Ninh	1.664	0	0	1.305	1.305	0	137	104	88	88	0	0	90	33	0	0	0
20	Hưng Yên	4.357	1.257	3.100	4.357	1.257	3.100	136	55	55	30	1	1	63	10	74	40	102
21	Hà Nam	6.299	2.269	4.030	6.418	2.388	4.030	221	572	299	199	0	0	64	191	41	28	4
22	Hải Dương	1.231	1.231	0	2.310	2.310	0	11	254	0	0	0	0	0	83	95	25	12
23	Thái Bình	1.197	1.197	0	1.196	1.196	0	134	239	59	17	0	0	34	21	44	4	2
24	Nam Định	3.180	2.235	945	2.568	1.725	843	119	205	147	0	0	0	38	121	0	0	0
25	Ninh Bình	7.695	6.270	1.425	7.582	6.270	1.312	132	138	106	0	0	0	40	15	33	5	0
26	Thanh Hóa	28.616	6.880	21.736	27.505	6.790	20.715	262	795	215	0	0	16	93	205	21	5	0
27	Nghệ An	3.118	2.931	188	3.160	3.108	52	353	630	447	479	1	0	159	167	101	13	0
28	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Quảng Bình	4.769	2.702	2.067	2.937	2.214	724	218	236	12	0	0	0	0	0	41	4	0
30	Quảng Trị	372	372	0	370	370	0	79	126	0	0	0	0	21	71	0	0	0
31	Đà Nẵng	4.827	5.497	33.374	4.827	6.882	0	147	847	32	29	0	0	45	200	20	13	0
32	Thừa Thiên Huế	4.486	2.506	1.980	6.999	2.870	4.129	182	450	267	49	4	0	179	180	47	4	0
33	Quảng Nam	3.527	0	0	3.349	3.349	0	274	1.272	766	78	56	84	0	0	0	0	0
34	Quảng Ngãi	6.196	3.196	3.000	5.125	3.125	2.000	95	150	86	0	0	6	9	16	0	0	0
35	Bình Định	11.810	5.250	6.560	10.200	4.402	5.798	52	138	36	0	0	0	26	73	67	20	2
36	Phú Yên	1.148	1.148	0	2.664	1.071	1.592	267	350	216	68	0	0	102	157	9	2	0
37	Khánh Hòa	3.932	2.304	1.629	3.607	2.200	1.407	70	117	64	0	0	0	38	17	28	8	0

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên									Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2010			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chinh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chính	Số DA V.phạm	
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó													
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác												
38	Ninh Thuận	5.473	1.573	3.900	1.161	0	1.161	134	249	305	182	3	0	39	147	25	8	16	
39	Bình Thuận	12.639	2.949	9.690	12.500	2.810	9.690	192	530	446	60	4	8	330	100	111	17	84	
40	Gia Lai	1.901	1.841	60	1.577	1.527	50	152	288	160	106	0	0	26	194	17	14	10	
41	Kon Tum	1.135	1.135	0	879	879	0	250	229	73	0	1	19	46	67	19	0	0	
42	Đắk Nông	3.678	0	0	3.346	787	2.560	28	70	68	38	0	0	38	18	0	0	0	
43	Đắk Lắk	6.229	3.719	2.510	5.218	2.708	2.510	561	356	263	0	0	0	192	159	22	6	98	
44	Lâm Đồng	1.914	1.914	0	1.936	1.936	0	113	380	191	99	0	2	77	107	0	0	0	
45	Hồ Chí Minh	83.191	20.270	62.921	46.021	14.113	31.909	1.057	2.896	1.942	1.259	0	20	251	891	452	797	103	
46	Cần Thơ	4.468	0	0	22.631	3.270	560	162	836	235	27	0	0	27	182	7	13	3	
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	29.316	3.516	25.800	29.140	3.320	25.820	73	201	220	114	1	0	37	75	101	22	16	
48	Đồng Nai	14.536	1.484	13.052	14.405	1.484	12.921	102	117	170	0	0	0	63	72	81	48	25	
49	Tây Ninh	4.164	1.344	0	3.426	0	3.426	91	142	82	0	1	0	23	36	43	83	30	
50	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	152	621	0	0	0	1	14	238	141	205	20	
51	Bình Phước	6.353	1.167	5.186	5.424	953	4.471	94	97	20	51	0	0	20	25	74	21	3	
52	Long An	1.139	1.139	0	1.005	1.005	0	234	235	235	45	0	0	45	0	135	108	16	
53	Tiền Giang	2.002	0	0	1.984	1.976	8	17	221	193	0	0	0	0	104	39	11	2	
54	Vĩnh Long	1.223	1.223	0	1.187	1.187	0	187	104	0	19	0	0	27	45	8	1	0	
55	Trà Vinh	1.123	1.123	0	1.049	1.049	0	306	190	99	0	0	0	115	25	19	3	1	
56	Bến Tre	1.301	1.301	0	1.301	1.301	0	197	258	0	10	0	0	22	0	8	1	2	
57	Hậu Giang	2.468	2.468	0	2.859	2.859	0	107	118	50	0	0	0	0	0	6	6	0	
58	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
59	An Giang	6.293	2.454	3.839	2.765	1.567	1.198	217	1.167	1.167	0	0	0	212	572	59	20	28	
60	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2010			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tục	có T.thoát vốn	Điều chinh	K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNDT	Số DA cấp Giấy Đ. chinh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
61	Sóc Trăng	1.630	1.630	0	1.466	1.466	0	24	138	36	0	0	0	17	38	13	10	0
62	Bạc Liêu	2.322	1.952	370	1.695	1.474	221	59	89	89	89	0	0	0	30	12	0	0
63	Cà Mau	1.828	1.828	0	1.743	1.743	0	0	316	101	16	0	1	16	108	19	4	0
B	Bộ, ngành	383.439	270.509	112.764	324.854	228.770	96.085	2.422	6.295	2.155	4.253	1	0	899	824	2	0	0
1	Bộ Quốc Phòng	5.168	5.168	0	4.065	4.065	0	148	335	52	103	1	0	103	11	0	0	0
2	Bộ Công An	2.907	2.907	0	2.907	2.907	0	121	195	195	195	0	0	0	133	0	0	0
3	Bộ Ngoại Giao	316	316	0	279	279	0	12	12	15	15	0	0	0	10	0	0	0
4	Bộ Tư Pháp	303	261	42	271	259	12	16	208	48	0	0	0	148	152	1	0	0
5	Bộ Tài Chính	2.768	2.768	0	2.540	2.540	0	146	528	528	244	0	0	121	194	0	0	0
6	Bộ Công Thương	287.215	223.778	63.437	224.439	172.854	51.585	1.798	4.190	695	3.450	0	0	384	15	0	0	0
7	Bộ LĐ-TB&XH	438	438	0	693	693	0	10	38	38	0	0	0	9	9	0	0	0
8	Bộ GTVT	29.118	21.520	7.598	38.511	30.913	7.598	54	236	170	0	0	0	40	33	0	0	0
9	Bộ Xây dựng	42.019	940	41.079	36.351	477	35.874	0	16	16	17	0	0	4	2	0	0	0
10	Bộ VH,TT&DL	535	535	0	535	535	0	4	45	48	0	0	0	0	7	0	0	0
11	Bộ NN&PTNT	8.218	8.218	0	10.206	10.206	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bộ Nội vụ	258	258	0	234	234	0	0	19	0	18	0	0	5	7	0	0	0
14	Bộ KH&CN	0	0	0	0	0	0	0	9	9	9	0	0	1	0	0	0	0
15	Bộ GD&ĐT	1.019	639	380	1.497	639	858	8	49	49	10	0	0	0	0	1	0	0
16	Bộ TN&MT	548	548	0	548	548	0	14	7	0	0	0	0	2	28	0	0	0
17	Bộ TT&TT	539	311	228	541	384	158	16	45	45	8	0	0	0	0	0	0	0
18	Bộ KH&ĐT	346	346	0	224	224	0	2	117	0	0	0	0	36	64	0	0	0
19	Ủy ban Dân tộc	687	687	0	141	141	0	2	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2010			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chinh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chinh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
20	VP Ban chấp hành	119	119	0	119	119	0	2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	VP Quốc hội	426	426	0	216	216	0	0	5	0	0	0	0	3	0	0	0	0
22	VP Chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Văn phòng CP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Thanh tra CP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	NHNN Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Kiểm toán NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Viện Kiểm sát ND	165	0	0	165	165	0	42	150	170	170	0	0	26	144	0	0	0
28	Tòa án ND T.cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	TW Đoàn TNCS	197	197	0	197	197	0	6	50	41	0	0	0	6	2	0	0	0
30	TW Liên đoàn LĐ	79	79	0	79	79	0	14	14	0	10	0	0	4	5	0	0	0
31	TW Hội Nông Dân	0	0	0	46	46	0	0	8	9	4	0	0	7	8	0	0	0
32	Hội Liên hiệp PN	53	53	0	53	53	0	0	8	6	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Các C.quan thuộc C	1.084	1.064	20	917	897	20	8	58	32	36	0	0	9	12	0	0	0
1	Học viện Chính trị	123	103	20	108	88	20	1	6	6	6	0	0	2	2	0	0	0
2	Viện KH&CNVN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Viện KH&XHVN	93	93	0	94	94	0	1	3	3	3	0	0	1	1	0	0	0
4	Đài tiếng nói VN	149	149	0	149	149	0	2	13	13	2	0	0	0	1	0	0	0
5	Thông tấn xã VN	189	189	0	145	145	0	0	10	10	10	0	0	4	3	0	0	0
6	Đài TH Việt Nam	413	413	0	330	330	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Ban QL Lăng HCM	0	0	0	0	0	0	4	15	0	15	0	0	2	3	0	0	0
9	NHPT Việt Nam	117	117	0	91	91	0	0	6	0	0	0	0	0	2	0	0	0

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2010			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chinh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNET	Số DA cấp Giấy Đ. chinh	Số DA V.phạm
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó												
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
D	Các T.đoàn, tổng C	1.186.340	481.920	697.301	1.022.035	336.461	685.574	2.387	4.923	4.430	3.366	31	0	325	2.216	10	5	0
1	TĐ Điện lực	58.604	58.604	0	59.428	59.428	0	1.526	2.641	2.716	2.783	0	0	201	1.333	0	0	0
2	TĐ CN Cao su	4.724	4.701	23	5.164	5.142	21	41	331	331	0	0	0	7	87	0	0	0
3	TTĐ CN Tàu thủy	376	145	231	138	109	29	293	543	298	174	0	0	63	327	0	0	0
4	TĐ CN Than và K	26.041	0	26.041	24.581	0	24.581	2	38	38	0	0	0	5	1	1	0	0
5	Tập đoàn Dầu khí	93.384	83.341	10.042	68.803	60.488	8.315	163	323	246	241	0	0	17	104	0	0	0
6	Tập đoàn Dệt May	935.297	290.000	645.297	811.259	174.272	636.987	0	7	7	7	0	0	1	3	0	0	0
7	Tập đoàn VNPT	20.000	20.000	0	19.000	19.000	0	61	365	365	27	0	0	0	25	0	0	0
8	TCT Đường sắt	1.845	1.811	34	1.492	1.458	34	3	23	23	15	0	0	4	0	0	0	0
9	TCT ĐT&PT vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	TCT Cà phê	173	47	0	133	47	86	0	12	12	0	0	0	2	0	2	3	0
11	TCT Giấy	1.793	1.793	0	226	226	0	0	2	2	2	0	0	1	0	0	0	0
12	TCT Hàng Hải	1.224	1.224	0	884	884	0	0	8	8	0	0	0	1	9	0	0	0
13	TCT Hàng không	8.920	8.045	875	5.280	4.405	875	121	180	180	0	31	0	11	104	0	0	0
14	TĐ Hóa chất	6.993	0	0	6.544	2.721	3.823	84	245	13	11	0	0	5	127	0	0	0
15	TCT L.thực M.Bắc	367	367	0	345	345	0	39	49	49	0	0	0	4	37	0	0	0
16	TCT L.thực M.Nar	848	848	0	449	449	0	24	35	35	0	0	0	3	18	0	2	0
17	Tổng Công ty Thép	7.682	2.305	5.378	2.835	851	0	13	74	75	75	0	0	0	30	0	0	0
18	TCT Thuốc Lá	1.463	1.463	0	747	747	0	5	15	10	9	0	0	0	5	2	0	0
19	TCT Xi Măng	2.814	2.814	0	2.383	2.383	0	3	10	0	0	0	0	0	4	1	0	0
20	T.đoàn XD CN VN	13.791	4.412	9.379	12.344	3.506	8.838	9	22	22	22	0	0	0	2	4	0	0